FireAnt

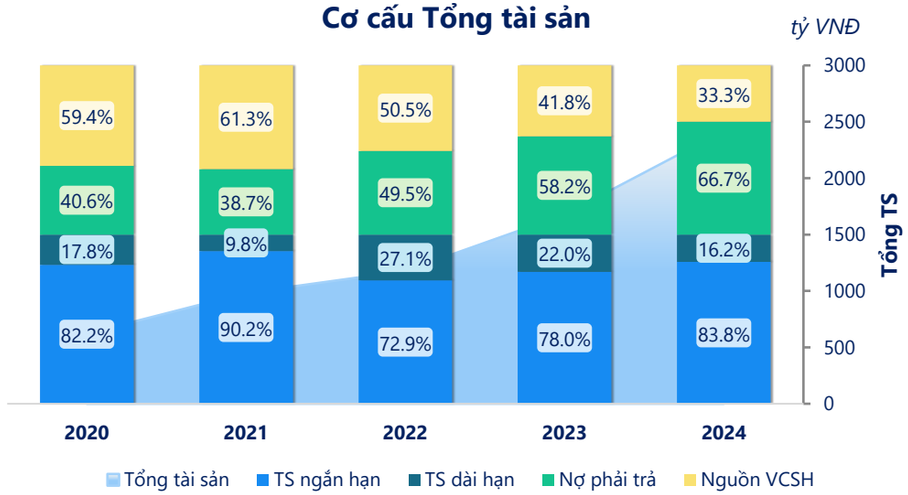
CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,295
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,635
SL cổ phiếu LH	57,749,267
KLGD BQ 20 phiên (CP)	919,310
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	808
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	774
P/E	6.3
EPS	2,122

	YTD	1T	3T	6T
DC4		-2.1%	33.9%	35.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

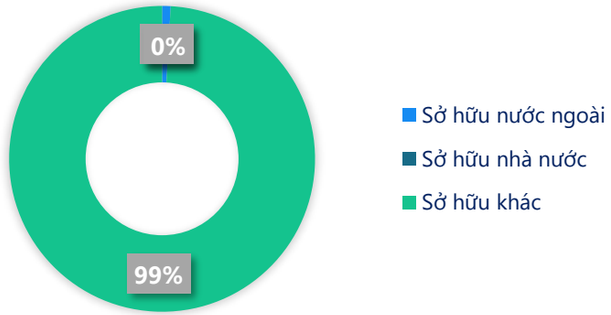
Cơ cấu Tổng tài sản



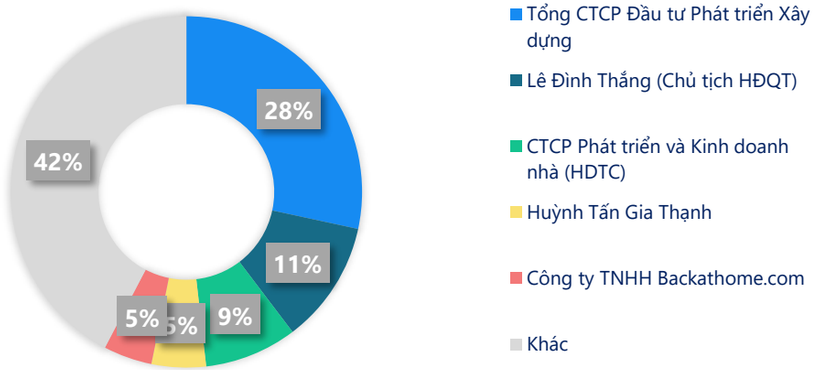
Tổng tài sản của **DC4** năm 2024 tăng trưởng **44.2%** so với năm trước, đạt **2,420** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

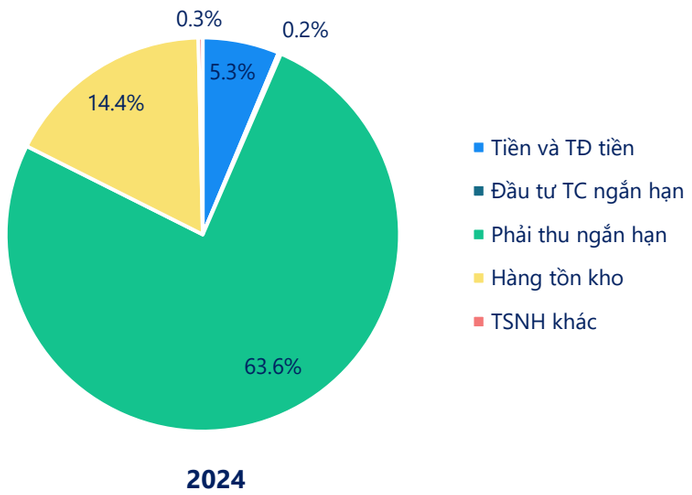


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.90% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng** sở hữu **28.4%**, lớn thứ 2 là Lê Đình Thắng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 11.3% và đứng thứ 3 là CTCP Phát triển và Kinh doanh nhà (HDTC) nắm giữ 8.52%.

CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

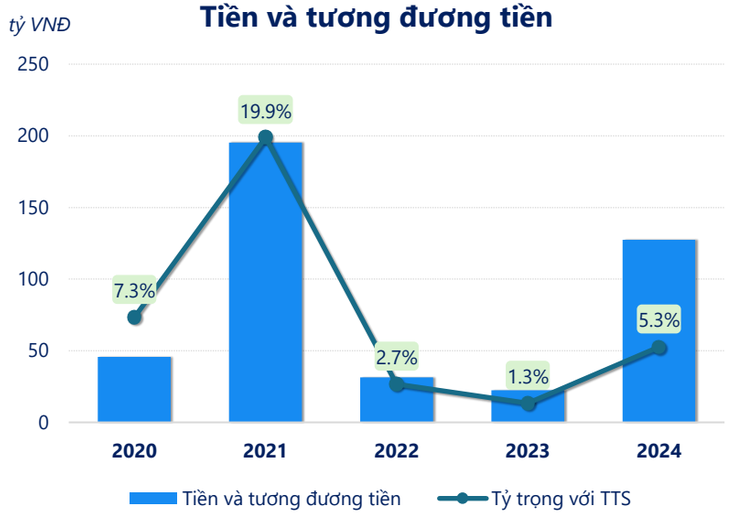
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



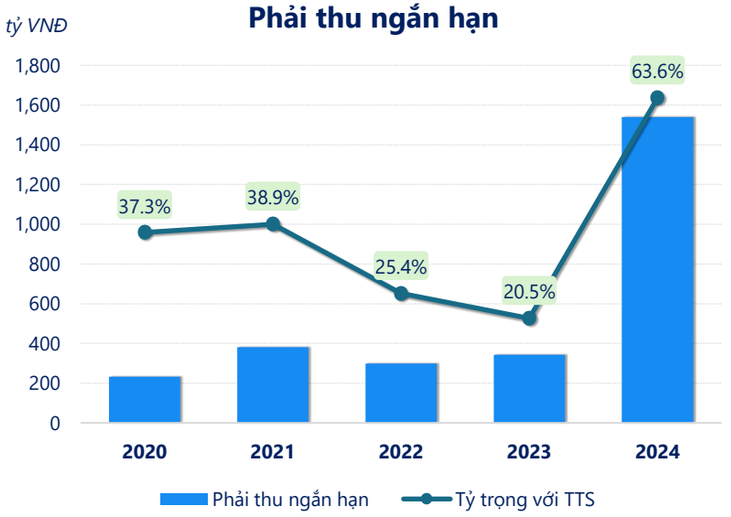
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DC4 đạt **2,028** tỷ đồng, tăng trưởng **55.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



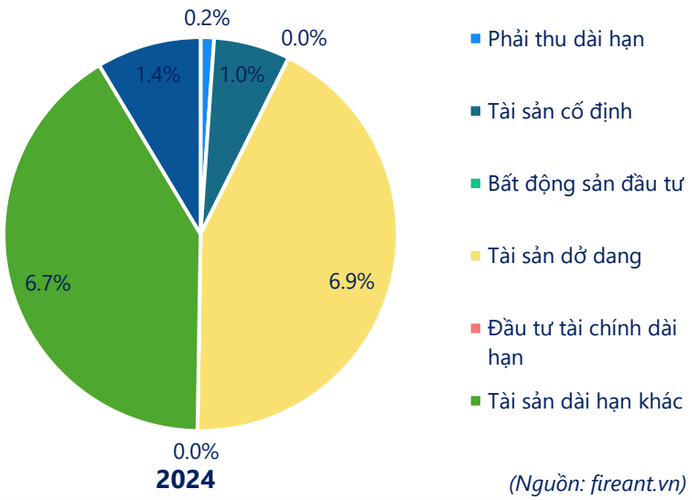
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

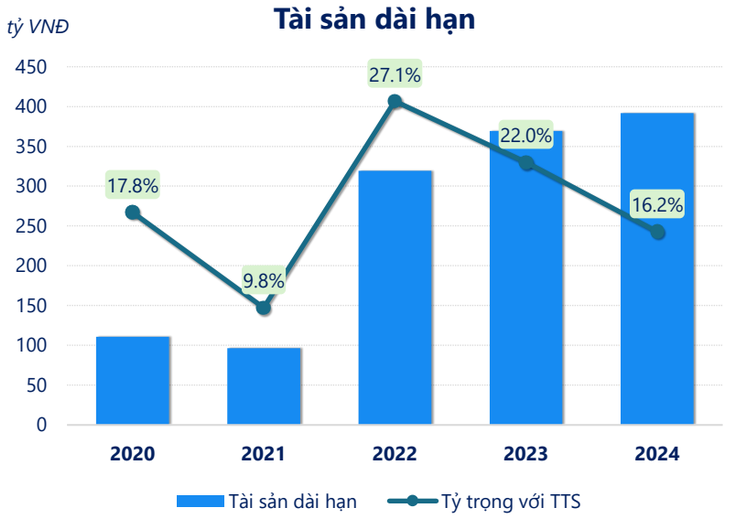
CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



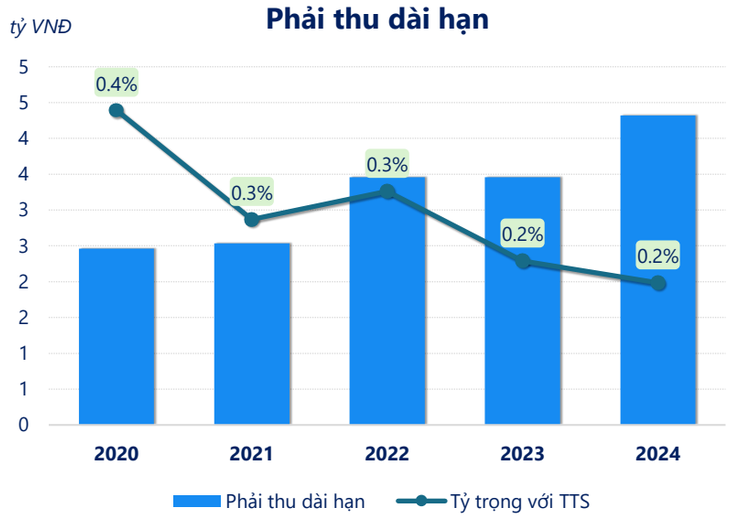
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

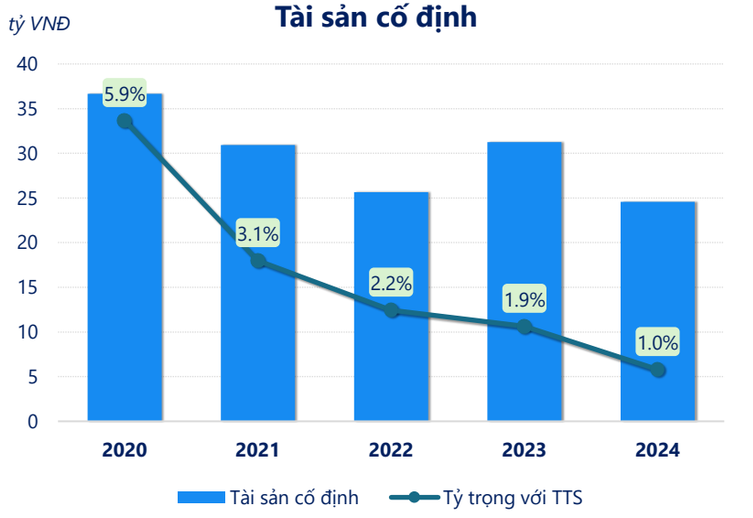


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.08%** so với năm trước và đạt **391.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **16.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **6.94%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.66%.

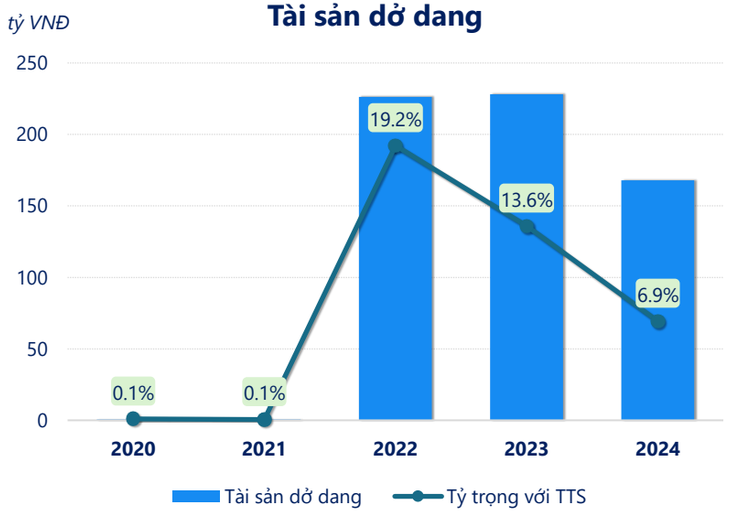
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

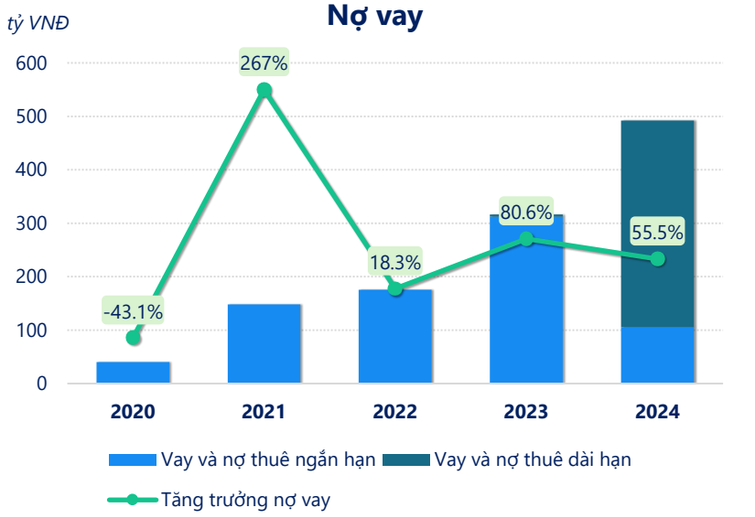
Tài sản dở dang



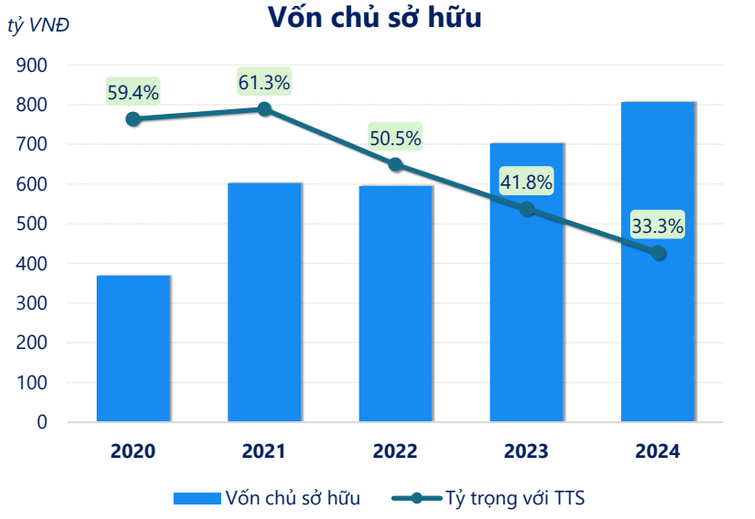
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

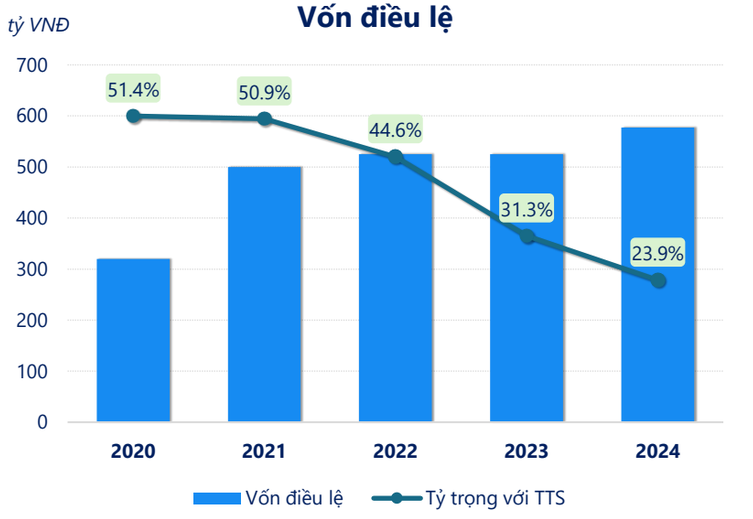
Nợ vay



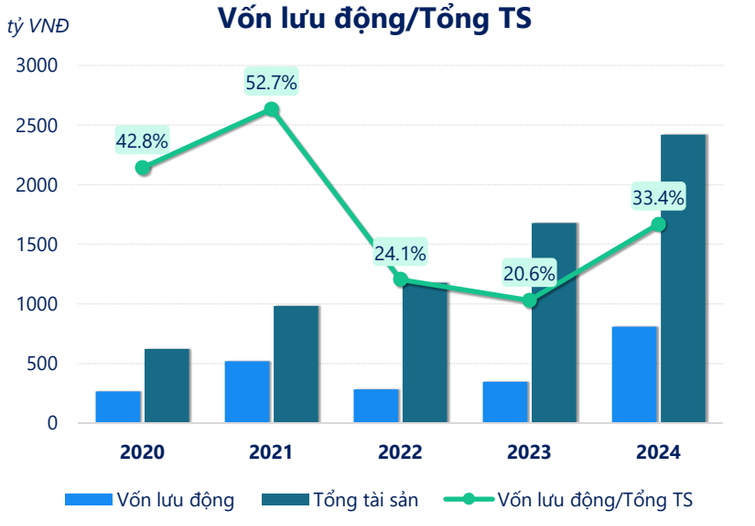
Vốn chủ sở hữu



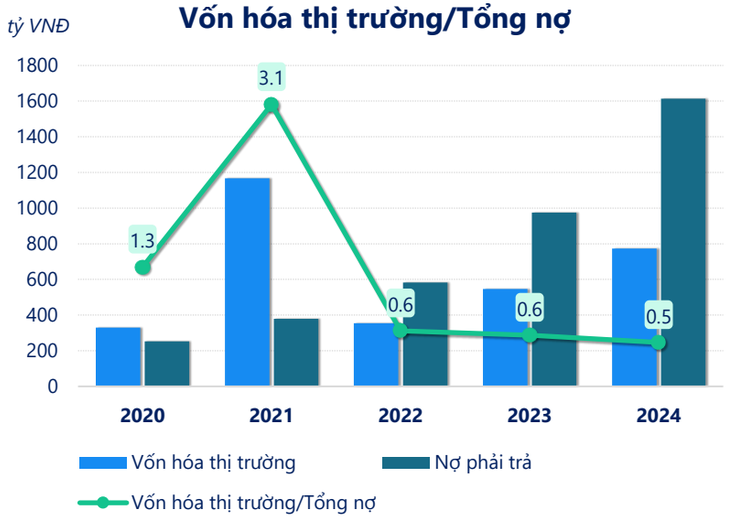
Vốn điều lệ



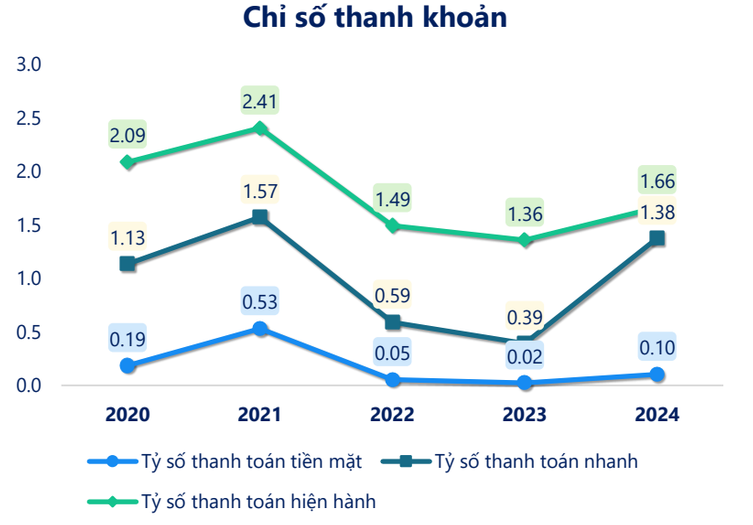
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,423**	**1,678**	**44.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,971	1,309	50.6%
Tiền và tương đương tiền	127	22.5	467%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.41	4.41	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,481	344	331%
Hàng tồn kho	351	931	-62.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	7.72	-3.5%
Tài sản dài hạn	**452**	**369**	**22.4%**
Phải thu dài hạn	3.46	3.46	0.0%
Tài sản cố định	28.6	31.3	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	228	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**158**	**65.9**	**140%**
Lợi thế thương mại	33.7	40.4	-16.7%
Nợ phải trả	1,615	976	65.5%
Nợ ngắn hạn	**1,221**	**963**	**26.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	312	-66.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	185	-41.0%
Nợ dài hạn	394	12.7	3013%
Vay và nợ thuê dài hạn	387	4.06	9422%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**808**	**702**	**15.1%**
Vốn chủ sở hữu	**808**	**702**	**15.1%**
Vốn điều lệ	577	525	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**466**	**614**	**264**	**578**	**1,094**
Giá vốn hàng bán	390	514	213	358	852
Lợi nhuận gộp	**75.9**	**100**	**50.7**	**220**	**243**
Doanh thu HĐTC	0.90	1.19	2.31	0.99	3.45
Chi phí TC	4.74	3.43	10.2	16.3	37.7
Chi phí lãi vay	**4.74**	**3.43**	**4.09**	**16.0**	**36.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.37	6.83	8.58	1.49	18.7
Chi phí QLDN	28.7	34.1	34.3	61.2	38.1
LN thuần từ HĐKD	**37.9**	**57.1**	**-0.12**	**142**	**152**
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.64	1.76	2.35	-1.40
LN trước thuế	**37.8**	**55.4**	**1.63**	**145**	**150**
Lợi nhuận sau thuế	**32.2**	**42.5**	**-2.05**	**107**	**120**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.6**	**41.9**	**-1.85**	**107**	**121**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	-151	-191	-141	-70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.69	-0.81	0.65	-10.2	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.6	301	27.1	142	176
Tiền đầu kỳ	31.0	45.6	195	31.5	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	**14.6**	**150**	**-164**	**-9.02**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.6	195	31.5	22.5	127

Powered by Infographic